

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 03 NĂM 2010 SO VỚI				Bình quân quý I năm 2010 so với quý I năm 2009
	Kỳ gốc năm 2009	Tháng 03 năm 2009	Tháng 12 năm 2009	Tháng 02 năm 2010	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	108,38	110,41	104,34	100,85	109,43
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	110,86	111,81	106,58	101,24	110,20
1- Lương thực	114,07	113,57	106,92	99,14	114,38
2- Thực phẩm	109,21	111,77	107,21	101,75	108,86
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,09	111,45	105,07	101,77	110,41
II, Đồ uống và thuốc lá	108,54	109,03	103,93	100,14	108,54
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,28	107,14	103,05	100,22	106,77
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng (*)	114,09	116,57	105,25	101,40	115,79
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	102,52	105,55	101,71	100,32	105,48
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	101,17	103,20	101,02	100,35	103,03
VII, Giao thông	113,17	121,49	103,19	101,09	119,50
VIII, Bưu chính viễn thông	93,62	95,79	98,36	99,81	95,97
IX, Giáo dục	102,76	110,45	100,67	100,20	110,32
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	105,02	103,63	103,04	100,56	102,40
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	111,02	113,86	105,75	100,60	113,25
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	137,23	136,86	96,24	101,21	144,27
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	110,17	109,52	101,50	101,28	108,94

(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng